TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/HNGĐ-PT.
Ngày 25/10/2018.
V/v "Tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.
Các Thẩm phán: Ông Bạch Đăng Thi.
Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết– Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 23/8 /2018 và 25/10/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2018/TLPT-HNGĐ ngày 27/02/2018 về việc: "Tranh chấp hôn nhân gia đình".

Do bản án Dân sự phúc thẩm số 60/2013/HNGĐ-PT ngày 31/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xét xử phúc thẩm đối với bản án dân sự số 15/2013/DSST ngày 20/9/2013 của Toà án nhân dân huyện YT bị hủy.

Theo Quyết định Giám đốc thẩm số 02/2016/HNGĐ-GĐT ngày 20/01/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy bản án dân sự phúc thẩm số 60/2013/HNGĐ-PT ngày 31/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2018/QĐ-PT ngày 03/8/2018 ;Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2018/QĐ-PT ngày 23/8/2018; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 453/2018/QĐ-PT ngày 21/9/2018; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 504/2018/QĐ-PT ngày 12/10/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Dương Thị Thanh D, sinh năm 1975 (Có mặt).

2. Bị đơn: anh Lê Văn T (tên gọi khác: Lê Tiến T), sinh năm 1970 (Có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Phùng Thị V, sinh năm 1934 (mẹ anh Lê Văn T)

Do Chị Lê Thị C, sinh năm 1964 đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

Các đương sự đều ở địa chỉ: Thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Trung N và ông Nguyễn Thành L- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Thành Long, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Chị Dương Thị Thanh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là chị Dương Thị Thanh D trình bày: Chị kết hôn cùng anh Lê Văn T vào ngày 2/3/1998. Trước khi kết hôn 2 bên có được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã HV. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được 04 tháng thì bố mẹ chồng cho đất ra ở riêng. Năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T hay đánh chửi chị vì lý do chị va chạm với chị dâu của anh T. Từ tháng 4/2010 đến nay mặc dù vợ chồng vẫn ở cùng nhau nhưng cả 2 người không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay, chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: vợ chồng chị có ba con chung là cháu Lê Thu P, sinh ngày 20/4/1999; Cháu Lê Thu H1, sinh ngày 6/6/2004; Cháu Lê Thu H2, sinh ngày 29/8/2006. Chị có nguyện vọng xin nuôi cả ba con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu P là 400.000đ/tháng; Cấp dưỡng nuôi cháu H2 800.000đ/tháng. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu H1.

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà xây gạch lợp ngói Proximang diện tích 47m^2 có trị giá 39.690.000đ; Sân vôi 4,5m^2 có trị giá 394.000đ; Diện tích đất 72m^2 đã được cấp sổ đỏ năm 2000 mang tên anh Lê Tiến T có trị giá 200.000.000đ (định giá theo giá chuyển nhượng tại địa phương.

Nay vợ chồng ly hôn chị đề nghị được sử dụng nhà và đất ở 72m^2, chị sẽ trích chia cho anh T bằng tiền.

Vợ chồng còn một số các tài sản khác chị không đề nghị Tòa án giải quyết gồm: Nhà bếp; Mái vảy bếp; Tường rào cay vôi; Nhà chăn nuôi; 01 cây vải; 01 cây sấu; 03 cây xoài; 01 cây Khế; Giếng khơi; Hòm tôn; 02 giường đôi; ti vi; 03 quạt cây; máy bơm nước. Sau khi ly hôn chị D yêu cầu chia đôi. Chị D xin lấy bằng hiện vật, xin được sử dụng toàn diện tích đất và tài sản trên đất 72m^2 và trích chia cho anh T bằng tiền.

Về công nợ chung, ruộng canh tác chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Văn T trình bày: Về quan hệ hôn nhân như chị D trình bầy là đúng. Ngày 6/3/2011(Âm lịch) chị D đã chửi vợ chồng anh Th (là anh trai

của anh). Sau đó vợ chồng anh đã đánh nhau. Đến tháng 11/2011 vợ chồng đã xẩy ra mâu thuẫn trầm trọng do chị D chửi chị C là chị dâu của anh, mẹ anh là bà Phùng Thị V đã ra can ngăn thì chị D và mẹ anh du đẩy nhau dẫn đến là mẹ anh bị ngã. Anh đã dùng tay đánh chị D. Đến nay chị D xin ly hôn anh thì anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn chị D.

Về con chung**:** vợ chồng anh T có ba con chung như chị D trình bầy. Nay, vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng xin nuôi hai con chung là cháu Lê Thu P, sinh ngày 20/4/1999 và cháu Lê Thu H1, sinh ngày 6/6/2004. Cháu Lê Thu H2, sinh ngày 29/8/2006 anh đồng ý để chị D nuôi. Anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Anh cũng không đồng ý với đề nghị của chị D xin nuôi cả 3 con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản như chị D đã trình bày như: 01 nhà xây gạch lợp ngói Proximang diện tích 47m^2; Sân vôi 4,5m^2; Diện tích đất 72m^2 đã được cấp sổ đỏ năm 2000 mang tên anh là Lê Tiến T (tức Lê Văn T).

Một số các tài sản khác như chị D đã nêu thì anh cũng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ và ruộng canh tác chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phùng Thị V trình bày: Bà là mẹ anh T. Năm 1990, bà có mua một lô đất của UBND xã HV. Năm 1996, ông S là chồng bà V có chia thửa đất đó cho anh T và anh S1 là hai con trai của bà. (Ông Lê Tiến S chết năm 2007). Năm 2000 anh T làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T. Việc ông S cho anh T đất và anh T làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không được biết. Nay vợ chồng anh T, chị D ly hôn, bà yêu cầu anh T phải trả cho bà 72 m^2 đất.

Ngày 16/8/2013 bà có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và đề nghị Toà án giao đất cho anh T sử dụng.

Căn cứ nội dung trên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2013/DSST ngày 20/9/2013 của Toà án nhân dân huyện YT đã áp dụng Điều 90, Điều 92, Điều 94, Điều 95- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 2, Điều 305- BLDS; Điều 27; Điều 131- Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27- Pháp lệnh về Án phí lệ phí toà án. Điều 2- Luật thi hành án dân sự, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị Thanh D và anh Lê Văn T (Tức Lê Tiến T).

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thu H1, sinh ngày 6/6/2004 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao cháu Lê Thu P, sinh ngày 20/4/1999; Cháu Lê Thu H2, sinh ngày 29/8/2006 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng;

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về Tài sản:

Giao cho anh Lê Văn T (tức Lê Tiến T) được sở hữu và sử dụng 01 nhà xây gạch lợp ngói Proximang diện tích 47m^2; sân vôi; nhà bếp; mái vảy bếp; nhà chăn nuôi và được sử dụng diện tích đất 72 m^2 tại thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang. Tổng giá trị tài sản 250.906.000đ. Anh T phải trích chia về tài sản cho chị D là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Anh T còn được sử dụng tài sản trị giá 110.906.000đ (Một trăm mười triệu chín trăm không sáu ngàn đồng);

Chị Dương Thị Thanh D được sở hữu số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn) do anh T trích trả;

4. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí: Chị Dương Thị Thanh D phải chịu 200.000đ tiền án phí HN&GĐ-ST và 7.000.000đ tiền án phí DSST nhưng được khấu trừ số tiền 2.450.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AB/2010/001113, ngày 26/11/2012, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YT, tỉnh Bắc Giang. Chị D còn phải nộp 4.750.000đ.

Anh Lê Văn T phải chịu 5.500.000đ tiền án phí DSST;

Về chi phí tố tụng khác: Chị D tự nguyện chịu cả chi phí định giá tài sản là 800.000đ. Chị D đã nộp đủ.

Ngày 25/9/2013 chị Dương Thị Thanh D kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị được nuôi cả 3 con chung và đề nghị được chia nhà và đất ở và chị đồng ý trả tiền chênh lệch tài sản cho anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là Dương Thị Thanh D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Chị Dương Thị Thanh D trình bày: Chị đề nghị được nuôi cả 3 con chung và đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị không đồng ý với giá trị nhà và giá trị đất theo biên bản định giá tài sản. Theo giá thị trường thì đất ở có giá trị 400.000.000đ và nhà ở có giá trị 140.000.000đ. Trên đất ở 72 m^2 có bìa đỏ mang tên anh T thì có nhà và sân vôi còn bếp và nhà chăn nuôi thì vợ chồng xây dựng trên đất ruộng. Ở Toà án cấp sơ thẩm chị không đề nghị giải quyết phân chia đất ruộng vì đất ruộng là của gia đình anh T và chưa được cấp bìa đỏ. Nay chị đề nghị được sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và đồng ý trích chia cho anh T tiền.

-Anh Lê Văn T trình bày: Anh không đồng ý với kháng cáo của chị D xin nuôi cả 3 con chung vì chị D có thu nhập thấp không đảm bảo để nuôi cả 3 con. Về tài sản anh thừa nhận nhà ở và sân vôi được làm trên diện tích đất 72 m^2 còn các công trình khác vợ chồng làm trên đất ruộng của mẹ anh cho anh nhưng chưa được cấp bìa đỏ. Anh không đồng ý chia đất và nhà ở cùng các tài sản khác xây dựng trên phần đất ruộng cho chị D vì nguồn gốc đất ở là của bố mẹ anh.

Bà Phùng Thị V trình bày: Chị D mâu thuẫn với gia đình nhà chồng nên không thể chia đất ở và nhà cho chị D sử dụng. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự phúc thẩm số: 60/2013/HNGĐ-PT ngày 31/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng khoản 1, Điều 275- BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị Thanh D giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 90, Điều 92, Điều 94, Điều 95- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 2, Điều 305-BLDS. Điều 27; Điều 131; Điều 132- Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 27- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Toà án; Điều 2- Luật Thi hành án dân sự, xử:

1. Về con chung: Giao Lê Thu H1, sinh ngày 6/6/2004 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao Lê Thu P, sinh ngày 20/4/1999; Lê Thu H2, sinh ngày 29/8/2006 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng;

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

2. Về Tài sản:

Giao cho anh Lê Văn T (tức Lê Tiến T) được sở hữu và sử dụng 01 nhà xây gạch lợp ngói Proximang diện tích 47m^2 ; Sân vôi; Nhà bếp; Mái vảy bếp; Nhà chăn nuôi và được sử dụng diện tích đất 72m^2 tại thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng có giá trị là 250.906.000đ nhưng anh T phải trích chia về tài sản cho chị D là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng). (Anh T còn được hưởng 110.906.000đ).

Chị Dương Thị Thanh D được sở hữu số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn) do anh T trích trả;

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử phúc thẩm, chị Dương Thị Thanh D không đồng ý và có đơn khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành quyết định kháng nghị số 02/2015/KN-NHGĐ ngày 07/12/2015 đối với bản án phúc thẩm số: 60/2013/HNGĐ-PT ngày 31/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 02/2016/HNGĐ-GĐT ngày 20/01/2016 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã hủy bản án dân sự phúc thẩm số 60/2013/HNGĐ-PT ngày 31/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang về phần chia tài sản chung của vợ chồng. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, cũng không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn và chị Dương Thị Thanh D trình bày: Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm lần thứ nhất (năm 2013) nguyên đơn đã thỏa thuận với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc phân chia nhà, đất theo đó nguyên đơn được sở hữu nhà, được quyền sử dụng đất và trích chia cho bị đơn số tiền 270 triệu đồng. Nay nguyên đơn vẫn có quan điểm và nguyện vọng được chia tài sản chung là nhà, đất mang tên Lê Văn T như trước đây đã trình bày, nguyên đơn sẽ trích chia chênh lệch tài sản cho bị đơn và thanh toán các khoản tài sản bị đơn phát sinh thêm; số tiền đã nhận thi hành án thì nguyên đơn sẽ đối trừ trả cho bị đơn. Lý do vì nguyên đơn (chị D) hiện nay hoàn cảnh rất khó khăn, đang phải đi ở nhà thuê, nuôi hai con nhỏ đang tuổi ăn học.

Bị đơn anh Lê Văn T trình bày: Không chấp nhận yêu cầu của chị D về việc giao nhà, đất cho chị D được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng vì mâu thuẫn với gia đình không thể ở gần được. Tài sản này anh đã bỏ ra nhiều tiền để tu sửa. Đề nghị giữ nguyên việc quản lý, sử dụng nhà, đất như cấp sơ thẩm đã xét xử giao cho anh trước đây. Về giá trị tài sản có chênh lệch giảm so với xét xử sơ thẩm nhưng anh đã thi hành án xong, số tiền thi hành án cao hơn không có yêu cầu xem xét giải quyết lại mà để chị D được sở hữu cả. Chi phí thẩm định, định giá phát sinh trong xét xử phúc thẩm anh xin chịu một nửa.

Chị Lê Thị C đại diện theo ủy quyền của cụ Phùng Thị V trình bày: Không nhất trí yêu cầu của chị D vì tài sản có nguồn gốc của gia đình tạo lập nên, sau đó cho anh T quản lý, sử dụng. Mâu thuẫn của gia đình với chị D là căng thẳng, không thể ở gần gia đình chồng được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa thấy các bên đương sự đều có nguyện vọng được sở hữu nhà và sử dụng đất nhưng căn cứ thực tế quá trình sử dụng đất, tài sản cần giữ nguyên tình trạng sử dụng đất, nhà như hiện nay. Không chấp nhận kháng cáo của chị D. Tuy nhiên do giá trị tài sản theo định giá lại có sự chênh lệch, thay đổi nên sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị giao tài sản nhà, đất cho anh T sở hữu, quản lý sử dụng nhưng phải trích chia chênh lệch tài sản cho chị D theo định giá mới. Phần giá trị chênh lệch anh T không yêu cầu giải quyết, để chị D được sở hữu là tự nguyện nên không giải quyết. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Dương Thị Thanh D và theo Quyết định Giám đốc thẩm số 02/2016/HNGĐ-GĐT ngày 20/01/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy bản án dân sự phúc thẩm số 60/2013/HNGĐ-PT ngày 31/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang về phần chia tài sản, HĐXX thấy:

[1.1].Về phần quan hệ hôn nhân và con chung đã có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự không có ý kiến gì nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[1.2].Về tài sản chung của vợ chồng có yêu cầu giải quyết: Theo các tài liệu trong hồ sơ thì tài sản chung của chị Dương Thị Thanh D và anh Lê Văn T trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 01 nhà xây gạch lợp ngói Proximang diện tích 47m^2 ; sân vôi; nhà bếp; mái vảy bếp; nhà chăn nuôi và quyền sử dụng đất có diện tích 72m^2 tại thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang. Khi ly hôn chị D yêu cầu chia đôi giá trị tài sản nhà, đất và công trình nêu trên. Chị D xin lấy bằng hiện vật, xin được sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích đất 72 m2 cùng tài sản trên đất và trích chia chênh lệch bằng tiền cho anh T.

[1.3].Ngoài ra vợ chồng chị D, anh T còn một số các tài sản khác nhưng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm chị D, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, gồm: tường rào cay vôi; 01 cây vải; 01 cây sấu; 03 cây xoài; 01 cây Khế; Giếng khơi; Hòm tôn; 02 giường đôi; ti vi; 03 quạt cây; máy bơm nước; ruộng canh tác.

[1.4].Về nguồn gốc tài sản chung: Đối với diện tích đất 72 m^2 tại thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang, các bên đương sự đều thừa nhận diện tích đất 72 m^2 là của bố mẹ anh T cho vợ chồng anh, chị từ năm 1998 đến năm 2000 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T. Đối với các tài sản gồm: 01 nhà xây gạch lợp ngói Proximang diện tích 47m^2 ; sân vôi; nhà bếp; mái vảy bếp; nhà chăn nuôi là các tài sản do vợ chồng cùng gây dựng trong quá trình chung sống.

[1.5]. Tại phiên tòa, chị D có nhu cầu muốn sử dụng nhà và đất để ổn định cuộc sống nhưng anh T không đồng ý với lý do: đã tu sửa các tài sản trên diện tích đất nói trên, hiện nay anh T cùng mẹ và các con đang ở ổn định trên nhà và đất này; cơ quan thi hành án dân sự đã thi hành xong bản án dân sự phúc thẩm số 60 ngày 31/12/2013 của TAND tỉnh Bắc Giang. Do các bên đương sự không nhất trí với thỏa thuận giải quyết vụ án nên HĐXX xét thấy cần phải phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[1.6]. Theo kết quả thẩm định và định giá lại tài sản ngày 03/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về giá

trị các tài sản mới phát sinh sau khi có bản án phúc thẩm số 60/2013/HNGĐ-PT ngày 31/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, cụ thể:

- Tân nền đất, làm mái vẩy, trần tôn phía trước cửa và lát gạch hoa, cửa xếp có bịt tôn, có tổng giá trị là 50.000.000 đồng.
- Nhà ở cấp 4 xây dựng năm 2003 giá trị còn lại là 36.061.200 đồng.
- Nhà bếp xây cay vôi năm 2008 giá trị còn lại là 2.056.000 đồng.
- Mái vẩy bếp giá trị còn lại là 470.000 đồng.
- Tường rào cay vôi xây năm 2000 giá trị còn lại là 3.636.000 đồng.
- Khu chăn nuôi giá trị còn lại là 5.940.000 đồng.
- 01 Giếng nước giá trị còn lại là 3000.000 đồng.
- 01 cây khế giá trị còn lại là 117.000 đồng.
- 02 cây Đào giá trị còn lại là 162.800 đồng.
- 06 cây sấu giá trị còn lại là 591.800 đồng.
- 02 Cây bưởi giá trị còn lại là 191.400 đồng.
- 01 cây ổi giá trị còn lại là 80.850 đồng.
- 02 Gường gỗ tạp giá trị còn lại là 200.000 đồng.
- 01 Tivi LG giá trị còn lại là 100.000 đồng.
- 03 Quạt điện cũ giá trị còn lại là 300.000 đồng.
- 01 Máy bơm nước giá trị còn lại là 100.000 đồng.
- Gác xép giá trị còn lại là 3.696.000 đồng.
- Đất ở có giá trị là 162.000.000 đồng.

Tổng giá trị các tài sản là 218.703.050 đồng. Trong đó có các tài sản là tường rào cay vôi, 01 cây vải, 01 cây sấu (đã chặt bỏ), 03 cây xoài (đã chặt bỏ) , 01 cây khế, 01 giếng khơi, hòm tôn, 02 giường đôi, ti vi, 03 quạt cây, 01 máy bơm nước, anh T, chị D không yêu cầu giải quyết tại phiên tòa sơ thẩm; ngoài ra còn 01 cây ổi, 01 cây bưởi, 06 cây sấu, 02 cây đào mới phát sinh sau khi ly hôn.

Theo kết quả thẩm định ngày 03/5/2018 thì diện tích đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp cho hộ anh Lê Tiến T năm 2000 có diện tích 72m2, nay diện tích thực tế sau khi đo đạc lại là 74,5m2. Diện tích này tăng lên là do đo đạc và cách tính diện tích tại thời điểm cấp theo phương pháp thủ công nên có sự sai số.

Giá trị tài sản sau khi định giá thấp hơn giá trị tài sản ban đầu cấp sơ thẩm giải quyết, tuy nhiên sau khi có kết quả các đương sự thống nhất về giá trị các tài sản như đã nêu trên và không có ý kiến khiếu nại, thắc mắc gì.

[1.7]. Xét thấy, hiện nay các tài sản mới phát sinh sau khi có bản án phúc thẩm số 60/2013/HNGĐ-PT ngày 31/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, cụ thể: Tân nền đất, làm mái vẩy, trần tôn phía trước cửa và lát gạch hoa, cửa xếp có bịt tôn có giá trị là 50.000.000 đồng. Các đương sự đã thống nhất được với nhau về giá trị các tài sản mới phát sinh này nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[1.8]. Xét kháng cáo của chị D về xin được giao quyền sử dụng diện tích đất và tài sản trên đất, HĐXX thấy: Hiện nay anh T đang cùng sống cùng mẹ đẻ là bà V và được Tòa án giao các con là Lê Thu P, sinh ngày 20/4/1999; Lê Thu H2, sinh ngày 29/8/2006 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng. Mặt khác, nguồn gốc đất anh T và chị D đều thừa nhận là do bố mẹ anh T cho vợ chồng anh chị từ năm 1998, đến năm 2000 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ anh Lê Tiến T. Do đó xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, cần trích chia cho chị D và anh T mỗi người được hưởng một phần giá trị nhà và quyền sử dụng đất để đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Theo điều 5, Quyết định số 121/2008/QĐ-UBND ngày 19/11/2008 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thì mặt tiền của thửa đất có chiều rộng 5,5 m không đủ điều kiện để tách làm 2 thửa đất theo chiều dọc. Như vậy, nhà và đất ở của anh T và chị D có chiều rộng không thể phân chia được bằng hiện vật cho cả 2 người vì nếu chia đôi bằng hiện vật thì không đảm bảo về sinh hoạt cho các thành viên trong gia đình, dễ nảy sinh mâu thuẫn gây mất trật tự xã hội. Toà án sơ thẩm đã giao cho anh T được sử dụng toàn bộ tài sản có giá trị 250.906.000 đồng (hiện nay giá trị còn lại là 207.123.450 đồng) nhưng anh T phải trích chia cho chị D 140.000.000 đồng tiền chênh lệch tài sản, anh T còn được hưởng 110.906.000 đồng, là được hưởng giá trị tài sản thấp hơn chị D với lý do chị D phải tạo dựng nơi ở mới là có căn cứ.

[2]. Tại công văn số 307/TB-THADS ngày 09/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YT, tỉnh Bắc Giang thể hiện:

Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thi hành án số 276/QĐ-CCTHA ngày 05/3/2014 cho thi hành khoản: Anh Lê Văn T phải trích chia tài sản cho chị Dương Thị Thanh D số tiền 140.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án.

Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thi hành án số 227/QĐ-CCTHA ngày 05/3/2014 cho thi hành khoản: Chị Dương Thị Thanh D phải giao cho anh Lê Văn T được sở hữu và sử dụng 01 nhà xây gạch lợp ngói Proximang diện tích 47m^2 ; Sân vôi; Nhà bếp; Mái vảy bếp; Nhà chăn nuôi và được sử dụng diện tích đất 72m^2 tại thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Tại biên lai số AA/2010/009890 ngày 05/3/2014 đã thu của anh Lê Văn T 140.000.000 đồng đã thực hiện trích số tiền 4.750.000 đồng biên lai số AA/2012/05061 ngày 05/3/2014 sang khoản thu tiền án phí HNGĐ-ST và tiền án phí DSST mà chị D phải chịu.

Số tiền còn lại là 135.050.000 đồng chị D không nhận nên Chi cục THADS huyện YT đã gửi tại Ngân hàng (theo phiếu chi số PC 2014/86 ngày 10/3/2014). Tính từ ngày gửi Ngân hàng đến ngày 8/8/2014 thì số tiền là 137.802.000 đồng. Chi cục THADS đã trích 1.260.000 đồng sang khoản tiền chi phí cưỡng chế thi hành án theo Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số

227/QĐ-CCTHA ngày 05/3/2014. Số tiền còn lại là 136.542.000 đồng chị D chưa nhận lại.

Ngày 05/6/2017 chi cục rút cả gốc và lãi là 155.370.800 đồng để trả chị Dnhưng chị Dkhông nhận vì vậy tiếp tục gửi lại Ngân hàng.

Ngày 24/01/2018 chị D đến Chi cục THADS huyện YT đề nghị được nhận số tiền đã gửi tại ngân hàng nói trên. Tính đến ngày 30/01/2018 tổng số tiền gốc và lãi chị D nhận được là 153.143.500 đồng. Đến nay quyết định tổ chức thi hành theo đơn yêu cầu số 276/QĐ-CCTHA ngày 05/3/2014 đã được tổ chức thi hành xong.

Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thi hành án số 227/QĐ-CCTHA ngày 05/3/2014 cho thi hành khoản: Chị Dương Thị Thanh D phải giao cho anh Lê Văn T được sở hữu và sử dụng 01 nhà xây gạch lợp ngói Proximang diện tích 47m^2 ; Sân vôi; Nhà bếp; Mái vảy bếp; Nhà chăn nuôi và được sử dụng diện tích đất 72m^2 tại thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang đã được tổ chức thi hành án xong.

Về án phí DSST và án phí HNGĐ- ST: Chị Dương Thị Thanh D phải nộp 200.000đ tiền án phí HN&GĐ-ST và 7.000.000đ tiền án phí DSST nhưng được khấu trừ số tiền 2.450.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AB/2010/001113, ngày 26/11/2012, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện YT, tỉnh Bắc Giang. Chị D còn phải nộp 4.750.000đ.

Chị Dương Thị Thanh D phải nộp 200.000đ tiền án phí DSPT nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai thu tiền số 001319 ngày 26/9/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện YT.

Đến nay các loại án phí chị Dương Thị Thanh D đã thi hành xong.

Về án phí DSST mà anh Lê Văn T phải nộp 5.500.000đ đã được anh Tthi hành xong.

Các đương sự không còn phải thi hành các khoản án phí nào khác.

[3]. Do bản án số 60/2013/HNGĐ-PT ngày 31/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã được Chi cục thi hành án dân sự huyện YT tổ chức thi hành xong, để đảm bảo việc sử dụng ổn định, xét theo nguyện vọng của anh T là hợp lý. Do đó HĐXX giao toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất cùng nhà, các công trình xây dựng trên đất cho anh Lê Văn T (tên khác: Lê Tiến T) được sở hữu, sử dụng, có tổng giá trị hiện nay còn 207.123.450 đồng, thấp hơn giá trị ban đầu nhưng anh Ttự nguyện đồng ý trích chia cho chị D140.000.000 đồng chênh lệch tài sản. Số tiền mà chị D nhận được cao hơn giá trị định giá ban đầu ở cấp sơ thẩm nhưng anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết lại. Về số tiền 153.143.500 đồng chị D được thi hành án do anh Lê Văn T và chị Dương Thị Thanh D không có ý kiến gì nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Từ nhận định nêu trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị Thanh D đề nghị được nhận toàn bộ tài sản chung (nhà, đất) của vợ

chồng và trích chia chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh Lê Văn T. Tuy nhiên do giá trị tài sản chung của anh T, chị D có thay đổi nên cần sửa bản án sơ thẩm về giá trị tài sản chung, án phí chia tài sản.

Đối với tài sản anh T tạo lập, phát sinh thêm sau khi ly hôn chị D thì anh T được tiếp tục sở hữu, quản lý, sử dụng, HĐXX không đặt ra giải quyết.

Đối với quyền sử dụng đất có biến động về diện tích thì anh T có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh theo pháp luật.

[5]. Về chi phí tố tụng:

[5.1]. Về án phí sơ thẩm: Do giá trị tài sản chung thay đổi nên án phí chia tài sản được xác định lại theo giá trị tài sản đương sự được hưởng.

[5.2].Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5.3]. Về chi phí tố tụng khác: Tại cấp phúc thẩm xét xử lại theo đơn yêu cầu của chị D, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 03/5/2018. Tòa án đã tạm thu chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng của chị Dương Thị Thanh D. Số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản hết 4.800.000 đồng, Tòa án đã hoàn trả chị D 5.200.000 đồng. Xác nhận chị D đã chi phí hết 4.800.000 đồng và nhận đủ số tiền 5.200.000 đồng do Tòa án hoàn trả. Do đây là thẩm định, định giá chia tài sản chung nên căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 165-BLTTDS năm 2015 các đương sự phải chịu chi phí theo tỷ lệ tài sản được hưởng. Do anh T xin chịu ½ chi phí nên cần chấp nhận buộc anh T trả chị D số tiền 2.400.000 đồng.

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 90, Điều 92, Điều 94, Điều 95-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 2, Điều 357; Điều 468- BLDS năm 2015; Điều 27; Điều 131; Điều 132- Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2011; khoản 1, Điều 148; Điều 157; Điều 165; khoản 2, Điều 308; Điều 309- BLTTDS năm 2015; Điều 27- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Toà án; Điều 2- Luật Thi hành án dân sự; điểm a, khoản 1, Điều 24; khoản 5, Điều 27; Khoản 1, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị Thanh D về yêu cầu được nhận tài sản chung và trích chia chênh lệch tài sản chung cho anh Lê Văn T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2013/DSST ngày 20/9/2013 của Toà án nhân dân huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Giao cho anh Lê Văn T (tên gọi khác: Lê Tiến T) được sở hữu và sử dụng 01 nhà xây gạch lợp ngói Proximang diện tích 47m^2; sân vôi; nhà bếp; mái vảy bếp; nhà chăn nuôi và được quyền sử dụng diện tích đất 72m^2 (thực tế hiện tại là 74,5m2) tại thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang. (có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo bản án)

Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng có giá trị còn lại là 207.123.450 đồng nhưng anh T phải trích chia chênh lệch về tài sản cho chị Dương Thị Thanh D số tiền là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Xác nhận anh Lê Văn T đã thi hành xong số tiền 140.000.000 đồng.

[3]. Chị Dương Thị Thanh D được sở hữu số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn) do anh T trích chia; Xác nhận chị Dương Thị Thanh D đã được nhận số tiền 153.143.500 đồng từ việc thi hành án của anh Lê Văn T.

[4]. Về chi phí tố tụng:

[4.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Dương Thị Thanh D phải chịu 200.000đ tiền án phí HNGĐ-ST và 7.000.000 đồng tiền án phí DSST nhưng được khấu trừ số tiền 2.450.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AB/2010/001113, ngày 26/11/2012, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện YT, tỉnh Bắc Giang. Chị D còn phải nộp 4.750.000đ. Xác nhận chị Dương Thị Thanh D đã thi hành xong án phí theo kết quả Chi cục Thi hành án dân sự huyện YT cung cấp.

- Anh Lê Văn T phải chịu 3.356.172 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Xác nhận anh T đã nộp số tiền 5.500.000đ tiền án phí DSST tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YT; Hoàn trả anh Tsố tiền 2.143.828 đồng.

[4.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Dương Thị Thanh D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị D số tiền 200.000 đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 001319 ngày 26/9/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện YT. Số tiền này Chi cục thi hành án dân sự huyện YT đã khấu trừ vào tiền án phí phúc thẩm khi thi hành bản án phúc thẩm.

[4.3].Về chi phí định giá sơ thẩm: Chị Dương Thị Thanh D tự nguyện chịu cả chi phí định giá tài sản là 800.000 đồng. Xác nhận chị D đã nộp đủ và chi phí hết số tiền này.

[4.4]. Về chi phí thẩm định, định giá phát sinh trong giai đoạn xét xử phúc thẩm: Do chị Dương Thị Thanh D đã nộp và chi phí hết số tiền 4.800.000 đồng nên cần buộc anh Lê Văn T trả lại cho chị Dương Thị Thanh D số tiền 2.400.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 – Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2- Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9- Luật Thi hành án Dân sự: thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30- Luật Thi hành án Dân sự.

Các quyết định khác của bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự, Luật sư;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện YT;
- Chi cục THADS huyện YT;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ án:Tranh chấp Hôn nhân gia đình

Nguyên đơn: chị Dương Thị Thanh D, sinh năm 1975.

Bị đơn: anh Lê Văn T(tức Lê Tiến T1), sinh năm 1970.

+/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;

Bà Phùng Thị V - Sinh năm 1934 -mẹ anh T.

Đều ở địa chỉ: Thôn BM, xã HV, Huyện YT, tỉnh Bắc Giang;

Hội đồng xét xử phúc thẩm ngày 19 tháng 12 năm 2013 gồm:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Ông Đặng Văn Bảo.

Sau khi thoả luận, nghị án Hội đồng xét xử đã thống nhất

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 275 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị Thanh D giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 90, Điều 92, Điều 94, Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 2, Điều 305 BLDS. Điều 27; Điều 131; Điều 132 Bộ luật ố tụng Dân sự. Điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí toà án; Điều 2 Luật Thi hành án xử:

1. Về con chung: Giao Lê Thu Hiền, sinh ngày 6/6/2004 cho chị Dtrực tiếp nuôi dưỡng.

Giao Lê Thu Phương, sinh ngày 20/4/1999; Lê Thu Hà, sinh ngày 29/8/2006 cho anh Ttrực tiếp nuôi dưỡng;

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

2. Về Tài sản:

Giao cho anh Lê Văn T(Tức Lê Tiến T1) được sở hữu và sử dụng 01 nhà xây gạch lợp ngói Proximang diện tích 47m^2 ; Sân vôi; Nhà bếp; Mái vảy bếp; Nhà chăn nuôi và được sử dụng diện tích đất 72m^2 tại thôn BM, xã HV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Tổng giá trị tài sản anh Tđược hưởng có giá trị là 250.906.000đ nhưng anh Tphải trích chia về tài sản cho chị Dlà 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng). (Anh Tcòn được hưởng 110.906.000đ).

Chị Dương Thị Thanh D được sở hữu số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn) do anh Ttrích trả;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ng- ời đ- ợc thi hành án có đơn đề nghị Thi hành án mà ng- ời phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì ng- ời phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền ch- a thi hành án theo mức lãi cơ bản do Ngân hàng Nhà n- ớc qui

định t- ơng ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 điều 305 BLDS.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

+ Án phí DSST:

- Chị Dương Thị Thanh D phải nộp 200.000đ tiền án phí HN&GĐ-ST và 7.000.000đ tiền án phí DSST nhưng được khấu trừ số tiền 2.450.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AB/2010/001113, ngày 26/11/2012, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện YT, tỉnh Bắc Giang. Chị Dcòn phải nộp 4.750.000đ.

- Anh Lê Văn Tphải nộp 5.500.000đ tiền án phí DSST;

+ Về chi phí tố tụng khác: Chị Dtự nguyện chịu cả chi phí định giá tài sản là 800.000đ. Xác nhận chị Dđã nộp đủ.

+ Án phí DSPT: Chị Dương Thị Thanh D phải nộp 200.000đ tiền án phí DSPT nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai thu tiền số 001319 ngày 26/9/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện YT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự: thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các quyết định khác của bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Biên bản lập xong thống nhất ký tên.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Bảo **Hoàng Thị Thu Hiền** **Phạm Thị Minh Hiền**

Về cấp dưỡng nuôi con: chị Dyêu cầu anh Tcấp dưỡng nuôi con chung cháu Phương là 400.000đ/tháng; nuôi cháu Hà 800.000đ/tháng; cháu Hiền không yêu cầu. Tiền cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày Tòa án giải quyết cho ly hôn. Anh Tkhông yêu cầu chị Dcấp dưỡng nuôi con

Còn các tài sản gồm: Tường rào cay vôi 6.000.000đ; 01 cây vải- 165.000đ; 01 cây sấu - 728.000đ; 03 cây xoài - 1.188.000đ; 01 cây Khế 107.000đ; Giếng khơi -3.660.000đ; Hòm tôn 200.000đ; 02 giường đôi 200.000đ; ti vi 100.000đ; 03 quạt cây 600.000đ; máy bơm nước 150.000đ; ruộng canh tác xây dựng các công trình phụ trên đất. Tại phiên tòa chị Dvà anh Tkhông yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó HĐXX không đề cập giải quyết;

Do chị Dlà phụ nữ nên trích chia cho chị Dnhiều hơn anh T.

Về công nợ chung, ruộng canh tác chung: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị Dvà anh Tthỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó HĐXX không đề cập giải quyết.

Chị Dlà nguyên đơn phải chịu án phí HN&GD-ST. Chị Dvà anh Tphải chịu 5%/giá trị tài sản được hưởng.